TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2025/KDTM-ST
Ngày: 29/5/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Nguyệt Mai
2. Ông Lâm Văn Vô

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hậu Giang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5*:** Bà Trần Thị Hồng Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 01/2025/TLST-KDTM ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2025/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2025/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần C

Địa chỉ: Số D đường T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quốc H – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 2000

Địa chỉ: Số D T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

(Giấy ủy quyền số 01/2024/GUQ ngày 27/8/2024) (có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T2

Địa chỉ: V, Tầng F, Tòa nhà E, Số B A, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hồ Thanh T – Chức danh: Giám đốc.

Địa chỉ: B. chung cư B A, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn – Công ty Cổ phần C trình bày:* Ngày 01/8/2016, Công ty Cổ phần C (trước đây là Công ty TNHH T3) và Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt là Công ty T2) có thực hiện ký kết Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công số 128/HĐKT/ĐTG-CĐVL/2016 và Phụ lục 1 ngày 01/8/2016. Theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng thì Công ty C sẽ cung cấp, thi công lắp đặt vật tư, thiết bị đối với hạng mục hệ thống thông tin liên lạc của Gói thầu CP1- Xây dựng Tòa nhà văn phòng và các công trình phụ trợ tại Depot T, thuộc dự án xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 Thành phố Hồ Chí Minh, chương trình đầu tư đoạn 1, địa chỉ phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng có giá trị 3.698.621.172 đồng đã bao gồm VAT.

Công ty C đã thực hiện nghĩa vụ cung cấp vật tư thiết bị và thi công lắp đặt theo thỏa thuận của Hợp đồng. Ngày 15/3/2017, hai bên tiến hành nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục thi công theo Hợp đồng (Biên bản nghiệm thu công việc số 02/2017/BBNT/VL-DTG ngày 15/3/2017). Phía công ty C hoàn thành trách nhiệm bảo hành công trình và có thực hiện hỗ trợ xử lý các lỗi không phải do công ty C gây ra đến ngày 24/5/2019. Trên thực tế, thì công trình này đã được bàn giao và đưa vào hoạt động. Tuy nhiên, hợp đồng vẫn chưa chấm dứt bởi vì Công ty T2 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng đã thỏa thuận.

Hai bên đã điều chỉnh Hợp đồng với số tiền: 3.861.651.034 đồng. Và công ty T2 đã thanh toán số tiền 3.203.155.724 đồng. Đợt 1 thanh toán là 772.330.207 đồng Phiếu báo có ngày 08/9/2016; Đợt 2 thanh toán là 1.930.825.517 đồng Phiếu báo có ngày 28/4/2017, 08/12/2017, 07/02/2018, 17/4/2018, 11/7/2018, 18/9/2018; Đợt 3 thanh toán là 500.000.000 đồng theo chứng từ 21/1/2020, 14/8/2020, 08/01/2021. Và số tiền chưa thanh toán là 658.495.310 đồng, hai bên có Bảng xác nhận công nợ 03/01/2022). Mặc dù đã nhiều lần yêu cầu thanh toán công nợ nêu trên nhưng phía Công ty T2 có ý kéo dài, trì hoãn, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, phía Công ty C đã có sự thiện chí hỗ trợ cũng đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty C.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty, Công ty Cổ phần C kính đề nghị Quý Tòa giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn Công ty Cổ phần T2:

1/ Buộc Công ty Cổ phần T2 thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 658.495.310 đồng;

2/ Buộc Công ty Cổ phần T2 thanh toán số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ theo Điều 9.1 Hợp đồng, tính trên số tiền nợ gốc là 658.495.310 đồng là: 52.679.625 đồng;

3/ Buộc Công ty Cổ phần T2 thanh toán tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 658.495.310 đồng với mức lãi suất 12,5%/năm tạm tính từ ngày 09/01/2021 đến ngày 13/3/2025 là 348.453.768 đồng.

Tổng số tiền cần thanh toán là: 1.059.628.703 đồng.

- Bị đơn – Công ty Cổ phần T2 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn có người đại diện hợp pháp là bà Lê Thị Kim L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty Cổ phần T2 thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền tổng cộng là 1.077.234.307 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi bốn ngàn, ba trăm linh bảy đồng), trong đó nợ gốc là 658.495.310 đồng (S trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm mười đồng), phạt vi phạm là 52.679.625 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) và tiền lãi chậm thanh toán là 366.059.372 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi hai đồng).

- Bị đơn - Công ty Cổ phần T2 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án. Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn - Công ty Cổ phần T2 thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền tổng cộng là 1.077.234.307 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi bốn ngàn, ba trăm linh bảy đồng), trong đó nợ gốc là 658.495.310 đồng (S trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm mười đồng), phạt vi phạm là 52.679.625 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) và tiền lãi chậm thanh toán là 366.059.372 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi hai đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự:

Nguyên đơn – Công ty Cổ phần C khởi kiện yêu cầu bị đơn – Công ty Cổ phần T2 thanh toán tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công số 128/HĐKT/ĐTG-CĐVL/2016 và Phụ lục 1 ngày 01/8/2016. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án là Tranh chấp hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn có trụ sở tại Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân Quận 5 có thẩm quyền giải quyết vụ án nêu trên.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Về xác định tư cách đương sự:

Công ty TNHH T3, mã số doanh nghiệp: 0302924953,thành lập ngày 12/5/2003; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/7/2017 chuyển đổi thành Công ty Cổ phần T3; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29/6/2021 với tên công ty là Công ty Cổ phần C.

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn có sự chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, thay đổi thông tin doanh nghiệp qua các thời kỳ, tuy nhiên theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Nghị định 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 04/01/2021 về đăng ký Danh nghiệp thì quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp không thay đổi. Do đó, Công ty Cổ phần C tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH T4 Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công số 128/HĐKT/ĐTG-CĐVL/2016 và Phụ lục 1 ngày 01/8/2016.

[2.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn – Công ty Cổ phần T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Đối với yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Ngày 01/8/2016, Nguyên đơn (trước đây là: Công ty TNHH T3) và Bị đơn đã ký kết Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công số 128/HĐKT/ĐTG-CĐVL/2016 và Phụ lục 01 đính kèm (gọi tắt là "Hợp đồng"). Theo nội dung Hợp đồng, Nguyên đơn cung cấp, thi công lắp đặt vật tư, thiết bị đối với hạng mục hệ thống thông tin liên lạc của Gói thầu CP1 - Xây dựng Tòa nhà văn

phòng và các công trình phụ trợ tại Depot T, thuộc Dự án xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 Thành phố Hồ Chí Minh, chương trình đầu tư đoạn 1, địa chỉ phường T, Quận A, TP .; với giá trị Hợp đồng là: 3.698.621.172 đồng (Ba tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi mốt ngàn, một trăm bảy mươi hai đồng) (bao gồm VAT).

Nguyên đơn đã cung cấp vật tư thiết bị và thi công lắp đặt theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Vào ngày 15/3/2017, hai bên đã tiến hành nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục thi công theo Hợp đồng (Biên bản nghiệm thu công việc số 02/2017/BBNT/VL-DTG ngày 15/3/2017). Đồng thời, Nguyên đơn đã hoàn thành trách nhiệm bảo hành công trình theo Hợp đồng và nhiều lần hỗ trợ Bị đơn xử lý các sự cố không do lỗi Nguyên đơn cho đến ngày 24/5/2019. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, theo Biên bản làm việc ngày 02/6/2018, tổng giá trị Hợp đồng cho việc cung cấp, thi công lắp đặt vật tư thiết bị được điều chỉnh thành: 3.861.651.034 đồng (Ba tỷ, tám trăm sáu mươi mốt triệu, sáu trăm năm mươi mốt ngàn, không trăm ba mươi bốn đồng); Bị đơn đã thanh toán: 3.203.155.724 đồng (Ba tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, bảy trăm hai mươi bốn đồng). Cụ thể: Số tiền Đợt 1 là: 772.330.207 đồng theo Phiếu báo có ngày 08/9/2016; Số tiền Đợt 2 là: 1.930.825.517 đồng theo Phiếu báo có ngày: 28/4/2017, 08/12/2017, 07/02/2018, 17/4/2018, 11/7/2018, 18/9/2018 và một phần số tiền Đợt 3 là 500.000.000 đồng theo chứng từ ngày 21/01/2020, 14/8/2020, 08/01/2021. Số tiền Bị đơn chưa thanh toán còn lại là: 658.495.310 đồng (Sáu trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm mười đồng).

Hội đồng xét xử nhận thấy, Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công số 128/HĐKT/ĐTG-CĐVL/2016 và Phụ lục 1 ngày 01/8/2016 được ký kết dựa trên sự tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của luật. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 117 và Điều 472 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định các Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị và thi công số 128/HĐKT/ĐTG-CĐVL/2016 và Phụ lục 1 ngày 01/8/2016 giữa Công ty TNHH T2 là hợp pháp và có giá trị thực hiện với các bên tham gia.

Theo các tài liệu chứng cứ nguyên đơn đơn cung cấp thì có cơ sở xác định tổng giá trị Hợp đồng cho việc cung cấp, thi công lắp đặt vật tư thiết bị được điều chỉnh thành: 3.861.651.034 đồng (Ba tỷ, tám trăm sáu mươi mốt triệu, sáu trăm năm mươi mốt ngàn, không trăm ba mươi bốn đồng). Bị đơn đã thanh toán: 3.203.155.724 đồng (Ba tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, bảy trăm hai mươi bốn đồng). Cụ thể: Số tiền Đợt 1 là: 772.330.207 đồng theo Phiếu báo có ngày 08/9/2016; Số tiền Đợt 2 là: 1.930.825.517 đồng theo Phiếu báo có ngày: 28/4/2017, 08/12/2017, 07/02/2018, 17/4/2018, 11/7/2018, 18/9/2018 và một phần số tiền Đợt 3 là 500.000.000 đồng theo chứng từ ngày 21/01/2020, 14/8/2020, 08/01/2021. Hai bên đã xác nhận công nợ tại Bảng xác nhận công nợ ngày 03/01/2022, theo T1 phản hồi về việc Lịch thanh toán cho Công ty C số 24.04/2024/CV/VL ngày 24/4/2024 thì số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là: 658.495.310 đồng (S trăm năm mươi tám triệu,

bốn trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm mười đồng). Nguyên đơn xác định đến nay bị đơn chưa thanh toán thêm khoản tiền nào cho nguyên đơn. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đã thanh toán tiền cho nguyên đơn.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn - Công ty Cổ phần T2 phải thanh toán cho nguyên đơn - Công ty Cổ phần C số tiền 658.495.310 đồng (Sáu trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm mười đồng).

[3.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền phạt:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng là 52.679.625 đồng, tính từ ngày 09/01/2021 đối với số tiền nợ gốc là 658.495.310 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Điều 9.1 Hợp đồng quy định về Phạt hợp đồng:

"9.1.1 Một Bên sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng này nếu không thực hiện theo đúng một, một số hoặc toàn bộ các quy định tại Hợp đồng này.

9.1.2 Trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác, nếu bất kỳ Bên nào vi phạm Hợp đồng này thì: Nếu Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Bên A phải chịu tiền lãi với lãi suất là 0,5%/ngày tính trên giá trị chậm thanh toán nhưng không quá 8% giá trị hợp đồng".

Đồng thời, căn cứ Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định: *"Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này".*

Bị đơn không tiếp tục thanh toán cho số tiền 658.495.310 đồng cho nguyên đơn từ ngày 09/01/2021. Vì vậy, Nguyên đơn áp dụng Điều 9.1 Hợp đồng để làm căn cứ tính phạt vi phạm là phù hợp với quy định pháp luật (không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm) là có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt, cụ thể 658.495.310 đồng x 8% = 52.679.625 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm thanh toán:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn số tiền lãi do chậm thanh toán, tạm tính với lãi suất 12,5%/năm, tạm tính từ ngày 09/01/2021 đến ngày 29/5/2025 là: 366.059.372 đồng.

Trong Hợp đồng các bên không thỏa thuận về lãi, lãi suất trong trường hợp chậm thanh toán tiền. Căn cứ quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005, Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định

của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất chậm trả được xác định căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán. Theo đó, nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 12,5%/năm là lãi suất nợ quá hạn. Theo kết quả xác minh của Tòa án thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm hiện nay là 14.5%/năm. Nguyên đơn yêu cầu áp dụng lãi suất 12.5%/năm là có lợi cho bị đơn và phù hợp với lãi suất thị trường tại thời điểm xét xử nên chấp nhận.

Bị đơn không tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 658.495.310 đồng kể từ ngày 09/01/2021 cho đến nay. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả là: 366.059.372 đồng tạm tính từ ngày 09/01/2021 đến ngày 29/5/2025 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có cở sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn – Công ty Cổ phần T2 phải thanh toán cho nguyên đơn - Công ty Cổ phần C số tiền tổng cộng là 1.077.234.307 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi bốn ngàn, ba trăm linh bảy đồng), trong đó nợ gốc là 658.495.310 đồng (S trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm mười đồng), phạt vi phạm là 52.679.625 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) và tiền lãi chậm trả là 366.059.372 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi hai đồng).

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn – Công ty Cổ phần T2 phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn - Công ty Cổ phần C không phải chịu án phí sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 21, 26, 35, 39, 184, 277 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 301, 306 Luật thương mại;

Nghị định 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 04/01/2021;

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Cổ phần C.

1. Buộc Công ty Cổ phần T2 thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền tổng cộng là 1.077.234.307 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi bốn ngàn, ba trăm linh bảy đồng), trong đó nợ gốc là 658.495.310 đồng (S trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm mười đồng), tiền phạt vi phạm là 52.679.625 đồng (Năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) và tiền lãi chậm trả là 366.059.372 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn – Công ty Cổ phần C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn lại cho Công ty Cổ phần C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.534.316 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0061148 ngày 06/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn - Công ty Cổ phần T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại 44.317.029 đồng (Bốn mươi bốn triệu, ba trăm mười bảy ngàn, không trăm hai mươi chín đồng).

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

4. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**

CHỦ TỌA PHIÊN

TÒA

L1

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Quận 5;
- Chi cục THADS Quận 5;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Bích Trâm